

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Km số 2 – Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đường Kon Tum (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Thanh Hiền	Chủ tịch
Ông Lưu Minh Trinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy Viên
Bà Trần Thị Thái	Ủy Viên
Ông Đặng Việt Anh	Ủy Viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Mạnh Thu	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Minh Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Xuân	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Mạnh Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Số: 136/2015/UHY ACA - BCT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần đường Kon Tum

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần đường Kon Tum (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

01/05/2015
RACH
KIEM
TOAN
VIEN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.4 – Chính sách kế toán về tài sản cố định hữu hình và Thuyết minh số IV.5 – Chính sách kế toán về tài sản cố định vô hình, Ban Giám đốc Công ty tiến hành thay đổi ước tính kế toán về thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà hiện trạng sử dụng tài sản và tính năng của tài sản không thay đổi. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản được thay đổi vẫn nằm trong khung khấu hao cho phép của chế độ Quản lý tài sản hiện hành của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, chi phí khấu hao tính theo thời gian sử dụng mới ít hơn so với thời gian sử dụng cũ là 4.348.534.270 đồng. Nếu tính theo thời gian sử dụng cũ, Chi phí quản lý sẽ tăng thêm 698.631.454 đồng và chi phí sản xuất chung sẽ tăng thêm 3.649.902.816 đồng. Kiểm toán viên không ước tính được ảnh hưởng của việc tăng lên chi phí sản xuất chung này đến giá thành sản xuất của các loại hàng tồn kho, giá vốn hàng bán cũng như kết quả kinh doanh của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2, Đối với 03 khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản cho vay các Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh với tổng số tiền là 2.720.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã ký kết phụ lục hợp đồng và thông báo gia hạn trả nợ cho các Công ty này đến thời điểm 31/12/2014. Chúng tôi cũng không thu thập được bằng chứng để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nêu trên.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 - Báo cáo bộ phận trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả vấn đề không trình bày Báo cáo bộ phận của Công ty.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



Trần Đức Cường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1595-2014-112-1

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1106-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA
Hà Nội, Ngày 31 tháng 3 năm 2015

202
ÔN
I NH
TOÁ
HY
GIÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.972.077.448	116.815.640.493
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	13.120.211.415	28.395.571.566
111	Tiền		1.120.211.415	7.395.571.566
112	Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	21.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	3.170.000.000	3.350.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn		3.170.000.000	3.350.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		22.920.728.312	26.572.379.102
131	Phải thu khách hàng		4.147.077.000	450.100.000
132	Trả trước cho người bán		17.717.341.225	27.531.759.651
135	Các khoản phải thu khác	V.3	2.145.428.514	781.477.703
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(1.089.118.427)	(2.190.958.252)
140	Hàng tồn kho	V.5	57.564.712.835	58.426.099.025
141	Hàng tồn kho		57.564.712.835	58.426.099.025
150	Tài sản ngắn hạn khác		196.424.886	71.590.800
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		167.938.172	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		28.486.714	71.590.800
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		42.829.532.797	47.507.133.798
220	Tài sản cố định		37.265.796.647	39.864.092.827
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	35.202.868.729	38.526.252.579
222	Nguyên giá		158.210.815.846	161.771.777.882
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(123.007.947.117)	(123.245.525.303)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	1.384.790.645	1.281.097.391
228	Nguyên giá		1.895.794.286	1.716.080.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(511.003.641)	(434.982.609)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		678.137.273	56.742.857
260	Tài sản dài hạn khác		5.563.736.150	7.643.040.971
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.8	5.563.736.150	7.643.040.971
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		139.801.610.245	164.322.774.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
300	NỢ PHẢI TRẢ		24.709.003.049	36.641.349.203
310	Nợ ngắn hạn		24.709.003.049	36.641.349.203
311	Vay và nợ ngắn hạn		1.000.000	1.000.000
312	Phải trả người bán		23.044.810.326	28.407.775.790
313	Người mua trả tiền trước		229.564.350	289.381.900
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	481.866.771	3.735.377.708
315	Phải trả người lao động		95.488.246	2.484.201.256
316	Chi phí phải trả		1.125	100.001.367
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	V.10	451.700.000	1.581.300.015
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		404.572.231	42.311.167
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.092.607.196	127.681.425.088
410	Vốn chủ sở hữu	V.11	115.092.519.014	127.681.336.906
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.700.000.000	50.700.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		2.609.812.512	2.609.812.512
417	Quỹ đầu tư phát triển		14.262.748.927	14.262.748.927
418	Quỹ dự phòng tài chính		4.411.467.254	3.900.000.000
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.626.045.950	3.900.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.482.444.371	52.308.775.467
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		88.182	88.182
432	Nguồn kinh phí		88.182	88.182
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		139.801.610.245	164.322.774.291



Phạm Đình Mạnh Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Hồ Minh Tường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.855.242.931	295.479.926.514
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	190.855.242.931	295.479.926.514
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	182.838.354.356	261.517.403.120
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		8.016.888.575	33.962.523.394
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	264.560.366	1.106.634.920
22	Chi phí tài chính	VI.4	2.057.215.108	2.681.071.512
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.057.215.108	2.681.071.512
24	Chi phí bán hàng		2.095.367.369	5.281.622.567
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	7.979.809.486	9.579.813.879
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(3.850.943.022)	17.526.650.356
31	Thu nhập khác	VI.6	1.250.052.656	855.554.535
32	Chi phí khác	VI.7	665.552.163	628.892.069
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		584.500.493	226.662.466
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(3.266.442.529)	17.753.312.822
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	11.956.338	4.559.593.829
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		(3.278.398.867)	13.193.718.993
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	(647)	2.602



Phạm Đình Mạnh Thu
Tổng Giám đốc

Hồ Minh Tường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.561.128.701	293.135.735.870
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(161.165.659.649)	(239.133.235.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.564.913.516)	(21.309.837.467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.057.215.350)	(2.692.236.145)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.354.669.968)	(956.917.339)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.622.074.020	29.114.737.684
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(49.886.582.160)	(18.750.023.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.845.837.922)	39.408.224.127
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.717.955.773)	(5.757.825.709)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.000.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.525.169.290	23.881.421.976
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.264.253	846.971.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.175.477.770	(3.029.432.138)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG T.CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.847.699.450	120.936.941.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(129.847.699.450)	(123.835.941.821)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.604.999.999)	(10.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.604.999.999)	(13.039.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.275.360.151)	23.339.791.989
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	28.395.571.566	5.055.779.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.120.211.415	28.395.571.566



Phạm Đình Mạnh Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Hồ Minh Tường
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 12/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 (số này đã điều chỉnh là 6100228104) cấp ngày 01/7/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum.

Giấy phép điều chỉnh số
Đăng ký thay đổi lần thứ 6

Ngày
02/01/2014

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Km số 2 – Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 247 người (năm 2013: 256 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty tiến hành thay đổi ước tính kế toán về thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà hiện trạng sử dụng tài sản và tính năng của tài sản không thay đổi. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản được thay đổi vẫn nằm trong khung khấu hao cho phép của chế độ Quản lý tài sản hiện hành của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp. Theo đó, chi phí khấu hao tính theo thời gian sử dụng mới ít hơn so với thời gian sử dụng cũ là 4.348.534.270 đồng.

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện lô đất khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2014 là 1.180.000.000 VND không được trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phần mềm kế toán

3 - 8

Tài sản cố định vô hình khác

2 - 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

2.
TY
HUU
TU
CA
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	81.610.002	293.536.286
Tiền gửi ngân hàng	1.038.601.413	7.102.035.280
Tương đương tiền	12.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	13.120.211.415	28.395.571.566

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi với kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất là 4%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền cho vay		
Công ty CP chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Xây dựng giao thông thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	220.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	3.170.000.000	3.350.000.000

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và lãi áp dụng cho các Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang, Công ty CP xây dựng giao thông thủy lợi Kiên Giang, Công ty CP Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 31/03/2014 đến ngày 31/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khác		
- Lãi tiền cho vay	451.227.489	554.931.376
- Phải thu người lao động	1.694.201.025	3.187.631
- Các đối tượng khác	-	223.358.696
Cộng	<u>2.145.428.514</u>	<u>781.477.703</u>

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu kỳ	2.190.958.252
Tăng dự phòng	15.898.309
Hoàn nhập	1.117.738.134
Số dư cuối kỳ	<u>1.089.118.427</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.186.708.953	2.988.209.028
Công cụ, dụng cụ	4.398.752.476	4.980.286.377
Chi phí SX, KD dở dang	4.056.744.061	2.542.521.042
Thành phẩm	45.422.381.521	47.221.487.259
Hàng hóa	1.500.125.824	693.595.319
Cộng	<u>57.564.712.835</u>	<u>58.426.099.025</u>

N.H.H
15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	48.650.761.765	109.733.189.598	2.932.326.304	455.500.215	161.771.777.882
Mua trong năm	-	84.947.500	320.000.000	-	404.947.500
Thanh lý, nhượng bán	(347.970.957)	(3.617.938.579)	-	-	(3.965.909.536)
Số dư cuối năm	48.302.790.808	106.200.198.519	3.252.326.304	455.500.215	158.210.815.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	39.194.678.435	81.945.209.605	1.901.598.763	204.038.500	123.245.525.303
Khấu hao trong năm	753.746.452	2.640.314.754	191.576.063	44.010.000	3.629.647.269
Thanh lý, nhượng bán	(282.559.769)	(3.584.665.686)	-	-	(3.867.225.455)
Số dư cuối năm	39.665.865.118	81.000.858.673	2.093.174.826	248.048.500	123.007.947.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.456.083.330	27.787.979.993	1.030.727.541	251.461.715	38.526.252.579
Tại ngày cuối năm	8.636.925.690	25.199.339.846	1.159.151.478	207.451.715	35.202.868.729

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 85.488.685.075 đồng (Năm 2013 là 88.484.427.521 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.180.000.000	536.080.000	-	1.716.080.000
Mua trong năm	-	36.000.000	143.714.286	179.714.286
Số dư cuối năm	1.180.000.000	572.080.000	143.714.286	1.895.794.286
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	434.982.609	-	434.982.609
Khấu hao trong năm	-	71.510.000	4.511.032	76.021.032
Số dư cuối năm	-	506.492.609	4.511.032	511.003.641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.180.000.000	101.097.391	-	1.281.097.391
Tại ngày cuối năm	1.180.000.000	65.587.391	139.203.254	1.384.790.645

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	135.995.319	169.801.825
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	122.561.515	150.679.999
Chi phí trả trước SCL và sửa chữa tài sản	4.975.855.457	6.817.238.254
Chi phí trả trước dài hạn TSCĐ chuyển thành CCDC	329.323.859	505.320.893
Cộng	5.563.736.150	7.643.040.971

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	420.729.076	1.308.741.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.177.756.695
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.554	237.030.112
Thuế tài nguyên	58.461.141	11.849.310
Cộng	481.866.771	3.735.377.708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí trích nộp (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	-	341.298.044
Phải trả về cổ phần hóa	-	756.501.971
Cước cáp và thẻ chân xe	449.700.000	441.500.000
Các khoản phải trả khác	2.000.000	42.000.000
Cộng	<u>451.700.000</u>	<u>1.581.300.015</u>

TRÁ
KIỂM
Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	39.000.000.000	2.609.812.512	12.875.247.936	3.900.000.000	3.900.000.000	63.169.924.186	125.454.984.634
Tăng vốn	11.700.000.000	-	-	-	-	-	11.700.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.193.718.993	13.193.718.993
Trích lập các quỹ	-	-	1.387.500.991	-	200.000.000	(2.143.534.380)	(556.033.389)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.000.000)	(21.840.000.000)	(21.840.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(71.333.332)	(71.333.332)
Số dư cuối năm	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	3.900.000.000	3.900.000.000	52.308.775.467	127.681.336.906
NĂM NAY							
Số dư đầu năm	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	3.900.000.000	3.900.000.000	52.308.775.467	127.681.336.906
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(3.278.398.867)	(3.278.398.867)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	659.685.950	859.685.950	(2.942.932.230)	(1.423.560.330)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(7.604.999.999)	(7.604.999.999)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(148.218.696)	(133.640.000)	-	(281.858.696)
Số dư cuối năm	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	4.411.467.254	4.626.045.950	38.482.444.371	115.092.519.014

(*) Công ty tiến hành trích lập quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 20/05/2014.

Cụ thể:

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành trích bổ sung sau khi đã tạm trích năm trước
2. Quỹ đầu tư phát triển
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1.423.560.330
659.685.950
859.685.950

Cộng

2.942.932.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

<u>Nội dung</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	12.833.390.000	19.773.390.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Nguyễn Tấn Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	26.673.610.000	19.733.610.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

11.3. Cổ phiếu

<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.070.000</i>	<i>5.070.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.070.000</i>	<i>5.070.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.855.242.931	295.479.926.514
Doanh thu bán đường	174.974.653.351	274.669.145.292
Doanh thu bán mật	7.729.302.860	8.716.694.289
Doanh thu bán bã bùn	932.212.906	2.118.398.856
Doanh thu bán hom mía	229.472.167	56.293.632
Doanh thu bán phân bón	6.779.964.298	9.589.696.730
Doanh thu bán tro thải	176.362.286	329.697.715
Doanh thu lịch	20.703.635	-
Doanh thu bã mía mục	12.571.428	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	190.855.242.931	295.479.926.514
Trong đó:		
* Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	190.855.242.931	295.479.926.514
* Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn đường	167.080.970.236	240.723.161.954
Giá vốn mật	7.560.692.959	8.727.660.980
Giá vốn bã bunn	932.212.906	2.118.398.856
Giá vốn hom mía	318.509.274	56.293.632
Giá vốn phân bón	6.773.157.917	9.562.189.983
Giá vốn tro thải	140.678.858	329.697.715
Giá vốn bã mía mục	11.428.571	-
Giá vốn lịch	20.703.635	-
Cộng	<u>182.838.354.356</u>	<u>261.517.403.120</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	264.560.366	1.106.634.920
Cộng	<u>264.560.366</u>	<u>1.106.634.920</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.057.215.108	2.681.071.512
Cộng	<u>2.057.215.108</u>	<u>2.681.071.512</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	5.222.494.998	3.883.401.752
Chi phí vật liệu	919.352	142.214.938
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	337.144.271	844.940.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.751.355	1.268.582.346
Thuế, phí và lệ phí	123.680.600	133.594.729
Chi phí dự phòng	15.898.309	38.018.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.461.261	353.958.682
Chi phí bằng tiền khác	1.422.459.340	2.915.102.242
Cộng	<u>7.979.809.486</u>	<u>9.579.813.879</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thuê đất được giảm	52.499.605	-
Doanh thu lịch tặng cho khách hàng, nhân viên	-	-
Thu nhập khác	160.194.806	54.966.000
Thu tiền bán vôi cục	-	16.236.532
Trung Tâm PT Quý Đất TP Kon Tum chuyển tiền bồi thường	-	14.546.685
Thu phí giữ hộ và phí thu hồi (Cty MBN và tài sản tồn đọng DN)	-	237.378.045
Thu tiền bán đấu giá tài sản thanh lý	273.409.091	524.727.273
Tiền xử lý cấp dứt và vi phạm hợp đồng	8.454.544	7.700.000
Xử lý phải trả không có đối tượng	755.494.610	-
Cộng	<u>1.250.052.656</u>	<u>855.554.535</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao HĐQT không trực tiếp kinh doanh	299.000.000	238.900.000
Lịch xuân biếu tặng khách hàng, nhân viên	-	80.000.000
Chi phí niêm yết, quản lý chứng khoán	-	111.600.000
Chi phí bán vôi cục	-	16.229.575
Chi phí thanh lý tài sản	98.684.081	-
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	150.000.000	-
Chi phí khác	117.868.082	182.162.494
Cộng	<u>665.552.163</u>	<u>628.892.069</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.1 Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(3.266.442.529)	17.753.312.822
Điều chỉnh tăng	566.868.082	485.062.494
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh	299.000.000	238.900.000
Phạt vi phạm hành chính	150.000.000	-
Phí quản lý niêm yết	-	-
Chi phí khác	117.868.082	246.162.494
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(2.699.574.447)	18.238.375.316
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.559.593.829
Chi phí thuế nộp bổ sung theo Quyết định quyết toán thuế	11.956.338	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	11.956.338	4.559.593.829

9. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	(3.278.398.867)	13.193.718.993
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	(3.278.398.867)	13.193.718.993
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm	5.070.000	5.070.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(647)	2.602

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cùng chung UV HĐQT	Doanh thu bán hàng	11.168.433.336

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.502.646.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.120.211.415	28.395.571.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.292.505.514	1.231.577.703
Đầu tư ngắn hạn	3.170.000.000	3.350.000.000
Cộng	22.582.716.929	32.977.149.269
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.000.000	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.496.510.326	29.989.075.805
Chi phí phải trả	1.125	100.001.367
Cộng	23.497.511.451	30.090.077.172

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Trong năm, Công ty không có tài sản, nguồn vốn và giao dịch có gốc ngoại tệ.

2.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
Năm trước			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.395.571.566	-	28.395.571.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.231.577.703	-	1.231.577.703
Đầu tư ngắn hạn	3.350.000.000	-	3.350.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	32.977.149.269	-	32.977.149.269
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	1.000.000	-	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	29.989.075.805	-	29.989.075.805
Chi phí phải trả	100.001.367	-	100.001.367
Cộng	30.090.077.172	-	30.090.077.172
Thanh khoản thuần	2.887.072.097	-	2.887.072.097
Kỳ này			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.120.211.415	-	13.120.211.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.292.505.514	-	6.292.505.514
Đầu tư ngắn hạn	3.170.000.000	-	3.170.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	22.582.716.929	-	22.582.716.929
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	1.000.000	-	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.496.510.326	-	23.496.510.326
Chi phí phải trả	1.125	-	1.125
Cộng	23.497.511.451	-	23.497.511.451
Thanh khoản thuần	(914.794.522)	-	(914.794.522)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.647.559.065	219.177.335.544
Chi phí nhân công	14.243.756.328	12.885.591.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.705.668.301	8.856.801.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.395.323.135	1.603.269.334
Chi phí khác	1.372.315.298	4.318.815.194
Cộng	<u>185.364.622.127</u>	<u>246.841.813.421</u>

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một mặt hàng là chính là đường thương phẩm, hoạt động trên một khu vực địa lý là miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam (nay được sáp nhập với Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính UHY thành Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA).



Phạm Đình Mạnh Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Hồ Minh Tường
Kế toán trưởng